

Bản án số: 99/2018/DS – PT  
Ngày: 14/03/2018  
V/v “Tranh chấp hợp đồng  
mua bán tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2018/TLPT- DS ngày 21 tháng 02 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2017/DS – ST ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 66/2018/QĐ – PT ngày 07 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn L1, sinh năm: 1958; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Đoàn Văn T1, sinh năm: 1967; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Lê Văn L2- Luật sư văn phòng luật sư C thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị T2; sinh năm: 1968; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Đoàn Văn T1.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm:*

*Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Văn L1 trình bày:*

Giữa ông và ông Đoàn Văn T1 có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi heo từ năm 2013, việc thỏa thuận này có lập thành văn bản. Mỗi lần giao hàng ông T1 đều có ký tên vào sổ theo dõi của ông, trừ những lần ông T1 vắng nhà thì vợ chồng ông T1 là bà Võ Thị T2 và anh Đoàn Thanh T3 là con ông T1 ký xác nhận. Nội dung thỏa thuận ông sẽ bao thức ăn cho đến khi heo của ông T1 ra chuồng mới thanh toán (khoảng 4 tháng) nhưng tổng số nợ không được vượt quá 200.000.000đồng. Tuy nhiên nội dung này chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không ghi vào hợp đồng. Giá cả mua bán được xác định theo giá thị trường tại thời điểm thực hiện hợp đồng.

Quá trình giao dịch phía ông T1 và bà T2 có thanh toán tiền nhưng không đúng theo thỏa thuận và đến ngày 02/4/2016 số nợ đã lên tới 546.921.000đồng. Lúc này giữa ông và ông T1 có làm một hợp đồng mua bán và ông T1 đồng ý ký tên vào.

Sau đó ông tiếp tục giao thức ăn cho phía ông T1, phía ông T1 cũng có thanh toán nhưng chỉ trả dần số tiền rất ít và nợ đã tăng lên đến ngày 12/7/2017 tổng cộng là 784.573.000đồng, ông T1 cho rằng đã trả được 54.000.000đồng nhưng ông không ghi vào sổ theo dõi là do sơ sót của ông nên ông chấp nhận số tiền này.

Trong đơn khởi kiện ông yêu cầu ông Đoàn Văn T1 và bà Võ Thị T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi heo tổng cộng là 730.573.000đồng và ông yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1%/tháng trong 20 ngày là 4.870.000đồng, yêu cầu tổng số tiền là 735.443.000đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu ông T1, bà T2 liên đới trả số tiền nợ thức ăn là 720.684.000đồng và 9.000.000đồng tiền lãi tháng 9, tháng 10 năm 2016, rút yêu cầu đối với yêu cầu tính lãi 4.870.000đồng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Đoàn Văn T1 trình bày:*

Ông có thỏa thuận mua thức ăn chăn nuôi heo của ông Phạm Văn L1, thời điểm bắt đầu khi nào ông không nhớ rõ nhưng cách nay cũng mấy năm. Thỏa thuận bằng lời nói, khi lấy thức ăn từ ông L1 ông có ký tên vào sổ theo dõi của ông L1, khi ra heo ông thanh toán tiền cho ông L1. Việc mua bán này bà T2 có biết, có thay ông nhận thức ăn hoặc ký xác nhận vào sổ theo dõi của ông L1 khi

ông vắng nhà, mục đích ông mua thức ăn để chăn nuôi heo, phục vụ phát triển kinh tế.

Ngày 02/4/2016 ông có ký tên vào sổ theo dõi của ông L1 tại trang giấy ghi tiêu đề “Giấy hợp đồng mua bán” nội dung cụ thể của hợp đồng này ông không nhớ rõ, nội dung số nợ ông cũng không nhớ vì hợp đồng này ông L1 viết và đưa cho ông, ông chỉ ký đại vào thôi, chữ ký của vợ ông cũng do ông ký.

Sau đó, ông vẫn tiếp tục mua thức ăn chăn nuôi heo của ông L1, kể từ ngày 03/4/2016 đến ngày 02/7/2017 số tiền ông nợ ông L1 là 249.681.000 đồng. Trong đó, mỗi bao thức ăn ông L1 đã kê thêm 20.000 đồng so với giá thị trường.

Tại các biên bản hòa giải ông thừa nhận có nợ ông L1 số tiền mua thức ăn chăn nuôi heo tổng cộng là 595.681.000 đồng.

Tại phiên tòa ông cho rằng chỉ còn nợ ông L1 12.072.000 đồng và đồng ý trả cho ông L1 số tiền 12.072.000 đồng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T2 trình bày:*

Việc mua bán thức ăn giữa ông T1 với ông L1 bà có biết. Bà có nhiều lần nhận thức ăn thay cho ông T1 và có ký tên trong sổ do ông L1 giữ. Nay bà đồng ý cùng ông T1 liên đới trả cho ông L1 12.072.000 đồng như lời ông T1 trình bày.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện M đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2017/DS-ST ngày 15/12/2017 đã tuyên:

Áp dụng Điều 430, 440, 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Văn L1 về tiền lãi 4.870.000 đồng (bốn triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Buộc ông Đoàn Văn T1 và bà Võ Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn L1 số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi gia súc tổng cộng là 729.684.000 đồng (bảy trăm hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng), trong đó 720.684.000 đồng tiền thức ăn và tiền lãi 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án)

cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải Thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/12/2017 bị đơn ông Đoàn Văn T1 kháng cáo.

*Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của bị đơn ông Đoàn Văn T1 tại phiên Tòa phúc thẩm:* ông không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông sửa bản án sơ thẩm. Ông chỉ còn nợ ông L1 12.072.000đồng và đồng ý trả cho ông L1 số tiền 12.072.000đồng.

*Nguyên đơn ông Phạm Văn L1 trình bày:* yêu cầu giữ y bản án sơ thẩm.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T2 trình bày:* yêu cầu tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn T1, sửa bản án sơ thẩm. Ông T1 chỉ còn nợ ông Liêm 12.072.000đồng.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:* yêu cầu tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn T1, sửa bản án sơ thẩm. Buộc ông T1, bà T2 liên đới trả cho ông L1 12.072.000đồng.

*Quan điểm của kiểm sát viên:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn ông Đoàn Văn T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 91/2017/DS-ST ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện M.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bị đơn ông Đoàn Văn T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Các đương sự thống nhất từ năm 2013 ông L1 là bên bán thức ăn cho ông T1, bà T2 với hình thức bên bán giao thức ăn cho bên mua, bên mua ký nhận vào sổ của bên bán và thanh toán sau. Ông L1 căn cứ vào chứng cứ là quyền sở hữu theo dõi để khởi kiện ông T1, bà T2 số tiền chưa thanh toán là 730.573.000 đồng và yêu cầu tính lãi 20 ngày kể từ ngày ngưng lấy thức ăn chăn nuôi là 4.870.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông L1 thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu ông T1 bà T2 liên đới trả số tiền nợ thức ăn 720.684.000 đồng và 9.000.000 đồng tiền lãi tháng 9, tháng 10 năm 2016.

[2] Quyền sở theo dõi được thể hiện như sau: quá trình giao dịch mua bán thức ăn giữa nguyên đơn và bị đơn được chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là từ thời điểm chốt nợ 546.921.000 đồng ngày 02/4/2016 trở về trước, có hợp đồng viết tay trong sổ mua bán thức ăn, có chữ ký của ông T1. Giai đoạn thứ hai từ thời điểm chốt nợ 546.921.000 đồng trở về sau, tính từ ngày 03/4/2016 đến ngày 02/7/2017.

Giai đoạn thứ nhất ngày 02/4/2016 trở về trước, xét thấy: với hợp đồng mua bán ghi ngày 02/4/2016 mà ông T1 thừa nhận ký tên có nội dung “*Số tiền cũ 546.921.000 đồng sẽ trả lãi 1%/tháng mà tôi (Đoàn Văn T1) đã nợ với Đại lý cho đến cuối năm 2016 sẽ trả hết nợ*”. Bị đơn ông T1 cho rằng khi ký hợp đồng không có đọc nội dung và cho rằng ngày 02/8/2015 ông đã trả 584.608.000 đồng nhưng ông L1 không trừ ra. Thấy rằng, trong sổ ghi ngày 02/8 có chữ “trả” và nằm phía dưới 01 ô ly có ghi số tiền 584.608.000 đồng. Cùng trang đó trên ngày 21/8 ông L1 ghi số tiền 616.513.000 đồng và ông T1 ghi “T1 nhận”. Điều đó chứng tỏ ông T1 chưa thanh toán số tiền trên và việc ký tên vào sổ không bị ai ép buộc. Vì vậy tòa cấp sơ thẩm nhận định đến ngày 2/4/2016 ông T1 đã nợ ông L1 546.921.000 đồng là có căn cứ.

Giai đoạn thứ 2 từ ngày 03/4/2016 đến ngày 02/7/2017, xét thấy các lần giao nhận thức ăn đều có chữ ký xác nhận của ông T1, anh T3 con ông T1 hoặc chữ viết của bà T2 dưới số tiền mỗi lần tổng hợp lại. Lần giao nhận thức ăn cuối vào ngày 02/7/2017 có chữ ký xác nhận của anh T3. Đến ngày 3/5 ông T1 ký nhận 272.732.000 đồng. Còn lại số thức ăn các ngày 8/6, 16/6, 24/6, 2/7 ông T1 thừa nhận và đồng ý với giá tiền thức ăn. Vì vậy, Tòa sơ thẩm nhận định ông T1 nợ ông L1 287.652.000 đồng là có cơ sở. Ngày 12/7/2017, ông T1 trả cho ông L1 50.000.000 đồng và 54.000.000 đồng được ông L1 thừa nhận nên còn lại 183.652.000 đồng. Trong số nợ này ngoài số tiền thức ăn ông L1 còn cộng thêm tiền lãi 889.000 đồng và 9.000.000 đồng của tháng 9, tháng 10 năm 2016 nên số tiền thức ăn của giai đoạn này là 173.763.000 đồng. Ông T1 cho rằng ngày 02/01/2017 đã trả ông L1 135.559.000 đồng nhưng ông L1 chưa trừ ra. Tuy nhiên, trong sổ thể hiện sau ngày 01/02/2017 có ghi lại số tiền này và các lần sau ông L1 đều có cộng vào số tiền thức ăn mới, ông T1 có ký nhận nên lời trình bày của ông T1 không có cơ sở. Mặt khác, anh T3 là con của ông T1 và bà T2, được ông T1 ủy quyền thực hiện việc nhận thức ăn và ký tên xác nhận vào sổ theo dõi của ông L1 (trước đó anh T3 cũng có ký tên nhận thức ăn) đã ký tên dưới số tiền tổng cộng 834.573.000 đồng trong sổ theo dõi của ông L1. Vì vậy, có cơ sở để xác định tổng cộng 02 giai đoạn mua bán thức ăn ông T1 còn thiếu ông L1 720.684.000 đồng. Việc giao kết, thực hiện hợp đồng mua bán thức ăn bà Võ Thị T2 biết, có tham gia ký nhận vào sổ mua bán thức ăn và việc chặn

nuôi là phục vụ kinh tế gia đình nên tòa sơ thẩm buộc ông T1 và bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L1 số tiền nêu trên là phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng hợp đồng mua bán ngày 2/4/2016 thể hiện số tiền ông T1 còn nợ là 546.921.000 sẽ trả lãi 1%/tháng. Khi nguyên đơn tính tiền cộng vào tiền thức ăn bị đơn cũng không có ý kiến. Việc thỏa thuận này phù hợp với quy định của pháp luật nên tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn số tiền 9.000.000đồng là phù hợp.

[4] Căn cứ phản bác của ông T1 bằng biện pháp liệt kê không phù hợp với quyền sở của ông L1 nên không được chấp nhận. Do đó kháng cáo của ông T1 không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đoàn Văn T1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2017/DS – ST ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 430, 440, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Đoàn Văn T1 và bà Võ Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn L1 số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi gia súc tổng cộng là 729.684.000 đồng (bảy trăm hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi bốn ngàn đồng), trong đó bao gồm 720.684.000 đồng tiền thức ăn và 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải Thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

**2. Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Ông Đoàn Văn T1 và bà Võ Thị T2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 33.187.000 đồng (ba mươi ba triệu một trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

- Ông Phạm Văn L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông L1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 16.708.000 đồng (mười sáu triệu bảy trăm lẻ tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 0011538 ngày 04/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

**3. Án phí dân sự phúc thẩm:**

- Ông Đoàn Văn T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013626 ngày 27/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**